

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II-ĐỀ 1

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

I. MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 2; Chương VII Từ bài 31 đến 39 (23 tiết), Chương VIII từ bài 40 đến 42 (8 tiết)
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (*gồm 16 câu hỏi*: Nhận biết: 7 câu, Thông hiểu: 5 câu; Vận dụng: 4 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm).
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 2,25 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 0,75 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)
 - Nội dung chương VII: 75% (7,5 điểm; Chủ đề 1: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG - 23 tiết)
 - Nội dung chương VIII: 25% (2,5 điểm; Chủ đề 2: LỰC TRONG ĐỜI SỐNG – 8 tiết)

- KHUNG MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm (%)
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)	1(1,5)	5	1(2,0)	4		3	1(1)	0	3	12	7,5 (75%)
2. Lực trong đời sống (8 tiết)	1 (0,75)	2		1	1(0,75)	1		0	2	4	2,5 (25%)
Tổng câu	2	7	1	5	1	4	1	0	5	16	
Tổng điểm	2,25	1,75	2,0	1,25	0,75	1,0	1,0	0	6,0	4,0	10,0
% điểm số	40%(4,0)		32,5%(3,25)		17,5% (1,75)		10%(1)		60%	40%	100%

II. BÀN ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)						
- Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra. - Sự đa dạng của thực vật, động vật. - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên.	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.		1		C1
		- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.		1		C2
		- Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.				
		- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.				
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn, vai trò của động vật. (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)	1	1	C17	C3
	Thông hiểu	- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.				
		- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
		- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).		1		C4
		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).	1	6	C20	C10; C12; C13; C14; C15; C16
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.		1		C5
		- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.	1	1		C8
	Vận dụng	- Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
		- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.				
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...	1		C21	
		- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.				
		Trình bày vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).				
		- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) trong thực tế.				
		- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.				
		- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.				
		- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).				
		Lực trong đời sống (8 tiết)				
– Lực và tác dụng của lực		- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.		1		C6
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc – Biến dạng của lò xo – Khối lượng và trọng lượng	Nhận biết	- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.		1		C7
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.	1		C18	
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
	Thông hiểu	- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.		1		C9
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.		1		C11
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
		- Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại	1		C19	

III. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu 1. Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh do virus?

- A. Có chế độ dinh dưỡng tốt, bảo vệ môi trường sinh thái cân bằng và trong sạch.
- B. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tập thể dục, sinh hoạt điều độ.
- C. Đeo khẩu trang khi đi ra ngoài.
- D. Sử dụng vaksin vào thời điểm phù hợp.

Câu 2. Loại nấm nào sau đây được sử dụng làm thức ăn cho người?

- A. Nấm men.
- B. Nấm đỏ.
- C. Nấm hương.
- D. Nấm than.

Câu 3. Vai trò chủ yếu của thực vật với đời sống động vật và con người

- A. là nơi sinh sản của một số động vật.
- B. là nơi tổng hợp chất hữu cơ và tạo ra oxygen cung cấp cho động vật và con người
- C. là nhà sản xuất thức ăn cho sinh giới.
- D. Giúp lọc không khí.

Câu 4. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách

- A. giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO₂.
- B. giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO₂ và O₂
- C. giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O₂.
- D. giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO₂

Câu 5. Động vật có xương sống bao gồm

- A. cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.
- B. cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

C. thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

D. cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

Câu 6. Đơn vị của lực là

A. niuton.

B. mét.

C. giờ.

D. gam.

Câu 7. Dụng cụ dùng để đo lực là

A. nhiệt kế.

B. bình chia độ

C. thước dây.

D. lực kế.

Câu 8. Động vật nào dưới đây thuộc lớp lưỡng cư?

A. Cá chép.

B. Cá cóc Tam đảo.

C. Cá mè.

D. Cá sấu.

Câu 9. Trường hợp liên quan đến lực không tiếp xúc là

A. cầu thủ đang đá bóng

B. người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

C. quả bưởi đang rơi từ trên xuống

D. bạn Lan đang đi xe đạp.

Câu 10. Dương xỉ sinh sản bằng

A. cách nảy chồi.

B. hạt.

C. bào tử.

D. củ.

Câu 11. Treo thẳng đứng một lò xo, đầu dưới treo quả nặng 200 g thì độ biến dạng của lò xo là 1 cm. Để độ biến dạng của lò xo là 2 cm thì cần treo vật nặng có khối lượng là

A. 200g.

B. 300g.

C. 400g.

D. 500g.

Câu 12. Thực vật có vai trò đối với động vật là

A. cung cấp thức ăn.

C. cung cấp thức ăn, nơi ở.

B. ngăn biến đổi khí hậu.

D. giữ đất, giữ nước.

Câu 13. Thực vật được chia thành các ngành nào?

A. Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

B. Nấm, Dương xỉ, Rêu, Quyết.

C. Hạt kín, Quyết, Hạt trần, Nấm.

D. Nấm, Rêu, Tảo, và Hạt kín.

Câu 14. Tập hợp các loài nào dưới đây thuộc lớp bò sát?

A. Rùa, rắn, cá sấu, cóc nhà.

C. Ba ba, rùa, cá sấu, thỏ.

B. Thằn lằn, rắn, cá sấu, ba ba.

D. Thằn lằn, rắn, cá voi, rùa.

Câu 15. Rêu thường sống ở

A. nơi khô hạn.

C. dưới nước.

B. nơi ẩm ướt.

D. môi trường không khí.

Câu 16. Nhóm thực vật nào sau đây có đặc điểm: có mạch, có hạt, không có hoa?

A. Rêu.

B. Dương xỉ.

C. Hạt trần.

D. Hạt kín.

B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

Câu 17 (1,5 điểm). Nêu vai trò của động vật không xương sống đối với con người?

Câu 18 (0,75 điểm). Lấy ba ví dụ về tác dụng của lực trong đó có trường hợp:

+ vật thay đổi vận tốc;

+ vật thay đổi hướng chuyển động;

+ vật bị biến dạng.

Câu 19 (0,75 điểm). Một học sinh nặng 50 kg. Trọng lượng của học sinh đó là bao nhiêu?

Câu 20 (2,0 điểm). Em hãy trình bày vai trò của thực vật đối với đời sống con người?

Câu 21 (1,0 điểm). Nêu cách phân biệt nấm độc và nấm thường?

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

I. TNKQ (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đ/A	D	C	B	B	A	A	D	B	C	C	C	C	A	B	B	C

Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 17 (1,5 điểm)	Trình bày đúng vai trò của động vật không xương sống đối với con người. - Làm thực phẩm: tôm, cua, mực, sứa,... - Làm dược liệu: mật ong, vỏ bào ngư,... - Làm màu mỡ đất đai: giun đất - Làm thức ăn cho động vật khác: châu chấu, dế mèn...	0,5 điểm 0,5 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 18 (0,75 điểm)	- Mỗi trường hợp đúng 0,25 điểm. + Bạn An đá quả bóng về phía cầu môn. + Quả bóng đập vào xà ngang rồi bật ra. + Em bé nằm trên đệm.	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 19	Trọng lượng của học sinh đó là :	

(0,75 điểm)	$P = 10m = 10.50 = 500 \text{ (N)}$	0,75 điểm
Câu 20 (2,0 điểm)	Vai trò của thực vật đối với đời sống con người - Cung cấp lương thực, thực phẩm. - Cho bóng mát và điều hòa khí hậu. - Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí. - Làm đồ dùng và nguyên liệu để sản xuất giấy.	0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm
Câu 21 (1,0 điểm)	- Phân biệt màu sắc và vòng cuống nấm: + Về màu sắc: Nấm độc thường có màu sắc sặc sỡ: Đỏ, tím, cam... + Về vòng cuống nấm thì chỉ xuất hiện ở nấm độc mà không có ở nấm thường	0,5 điểm 0,5 điểm

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II-ĐỀ 2
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

I. MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 2; Chương VII Từ bài 31 đến 39 (23 tiết), Chương VIII từ bài 40 đến 42 (8 tiết)
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (**gồm 16 câu hỏi**: Nhận biết: 7 câu, Thông hiểu: 5 câu; Vận dụng: 4 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm).
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 2,25 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 0,75 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)
 - Nội dung chương VII: 75% (7,5 điểm; Chủ đề 1: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG - 23 tiết)

- Nội dung chương VIII: 25% (2,5 điểm; Chủ đề 2: LỰC TRONG ĐỜI SỐNG – 8 tiết)

- KHUNG MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm (%)
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)	1(1,5)	5	1(2,0)	4		3	1(1)	0	3	12	7,5 (75%)
2. Lực trong đời sống (8 tiết)	1 (0,75)	2		1	1(0,75)	1		0	2	4	2,5 (25%)
Tổng câu	2	7	1	5	1	4	1	0	5	16	
Tổng điểm	2,25	1,75	2,0	1,25	0,75	1,0	1,0	0	6,0	4,0	10,0
% điểm số	40%(4,0)		32,5%(3,25)		17,5% (1,75)		10%(1)		60%	40%	100%

II. BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
1. Đa dạng thế giới sống (23 tiết)						
- Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra. - Sự đa dạng của thực vật, động vật. - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên.	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.		1		C1
		- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.		1		C2
		- Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.				
		- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.				
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn, vai trò của động vật. (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)	1	1	C17	C3
	Thông hiểu	- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.				
		- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
		- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).		1		C4
		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).	1	6	C20	C10; C12; C13; C14; C15; C16
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.		1		C5
		- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.	1	1		C8
	Vận dụng	- Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
		- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.				
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...	1		C21	
		- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.				
		Trình bày vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).				
		- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) trong thực tế.				
		- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.				
		- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.				
	- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).					
Lực trong đời sống (7 tiết)						
– Lực và tác dụng của lực		- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.		1		C6
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc – Biến dạng của lò xo – Khối lượng và trọng lượng	Nhận biết	- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.		1		C7
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.	1		C18	
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
	Thông hiểu	- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.		1		C9
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.		1		C11
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
		- Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại	1		C19	

III. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu 1. Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh do virus?

- A. Có chế độ dinh dưỡng tốt, bảo vệ môi trường sinh thái cân bằng và trong sạch.
- B. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tập thể dục, sinh hoạt điều độ.
- C. Đeo khẩu trang khi đi ra ngoài.
- D. Sử dụng vaksin vào thời điểm phù hợp.

Câu 2. Loại nấm nào sau đây được sử dụng làm thức ăn cho người?

- | | |
|---------------|--------------|
| A. Nấm men. | B. Nấm đỏ. |
| C. Nấm hương. | D. Nấm than. |

Câu 3. Vai trò chủ yếu của thực vật với đời sống động vật và con người

- A. là nơi sinh sản của một số động vật.
- B. là nơi tổng hợp chất hữu cơ và tạo ra oxygen cung cấp cho động vật và con người
- C. là nhà sản xuất thức ăn cho sinh giới.
- D. Giúp lọc không khí.

Câu 4. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách

- | | |
|--|--|
| A. giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO ₂ . | B. giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO ₂ và O ₂ |
| C. giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O ₂ . | D. giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO ₂ |

Câu 5. Động vật có xương sống bao gồm

A. cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

C. thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

B. cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

D. cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

Câu 6. Đơn vị của lực là

A. niutơn.

B. mét.

C. giờ.

D. gam.

Câu 7. Dụng cụ dùng để đo lực là

A. nhiệt kế.

B. bình chia độ

C. thước dây.

D. lực kế.

Câu 8. Động vật nào dưới đây thuộc lớp lưỡng cư?

A. Cá chép.

B. Cá cóc Tam đảo.

C. Cá mè.

D. Cá sấu.

Câu 9. Trường hợp liên quan đến lực không tiếp xúc là

A. cầu thủ đang đá bóng

B. người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

C. quả bưởi đang rơi từ trên xuống

D. bạn Lan đang đi xe đạp.

Câu 10. Dương xỉ sinh sản bằng

A. cách nảy chồi.

B. hạt.

C. bào tử.

D. củ.

Câu 11. Treo thẳng đứng một lò xo, đầu dưới treo quả nặng 200 g thì độ biến dạng của lò xo là 1 cm. Để độ biến dạng của lò xo là 2 cm thì cần treo vật nặng có khối lượng là

A. 200g.

B. 300g.

C. 400g.

D. 500g.

Câu 12. Thực vật có vai trò đối với động vật là

A. cung cấp thức ăn.

C. cung cấp thức ăn, nơi ở.

B. ngăn biến đổi khí hậu.

D. giữ đất, giữ nước.

Câu 13. Thực vật được chia thành các ngành nào?

A. Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

B. Nấm, Dương xỉ, Rêu, Quyết.

C. Hạt kín, Quyết, Hạt trần, Nấm.

D. Nấm, Rêu, Tảo, và Hạt kín.

Câu 14. Tập hợp các loài nào dưới đây thuộc lớp bò sát?

A. Rùa, rắn, cá sấu, cóc nhà.

B. Thằn lằn, rắn, cá sấu, ba ba.

C. Ba ba, rùa, cá sấu, thỏ.

D. Thằn lằn, rắn, cá voi, rùa.

Câu 15. Rêu thường sống ở

A. nơi khô hạn.

B. nơi ẩm ướt.

C. dưới nước.

D. môi trường không khí.

Câu 16. Nhóm thực vật nào sau đây có đặc điểm: có mạch, có hạt, không có hoa?

A. Rêu.

B. Dương xỉ.

C. Hạt trần.

D. Hạt kín.

B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

Câu 17 (1,5 điểm). Nêu vai trò của động vật không xương sống đối với con người?

Câu 18 (0,75 điểm). Lấy ba ví dụ về tác dụng của lực trong đó có trường hợp:

+ vật thay đổi vận tốc;

+ vật thay đổi hướng chuyển động;

+ vật bị biến dạng.

Câu 19 (0,75 điểm). Một học sinh nặng 50 kg. Trọng lượng của học sinh đó là bao nhiêu?

Câu 20 (2,0 điểm). Em hãy trình bày vai trò của thực vật đối với đời sống con người?

Câu 21 (1,0 điểm). Nêu cách phân biệt nấm độc và nấm thường?

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

I. TNKQ (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đ/A	D	C	B	B	A	A	D	B	C	C	C	C	A	B	B	C

Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 17 (1,5 điểm)	Trình bày đúng vai trò của động vật không xương sống đối với con người. - Làm thực phẩm: tôm, cua, mực, sứa,... - Làm dược liệu: mật ong, vỏ bào ngư,... - Làm màu mỡ đất đai: giun đất - Làm thức ăn cho động vật khác: châu chấu, dế mèn...	0,5 điểm 0,5 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 18 (0,75 điểm)	- Mỗi trường hợp đúng 0,25 điểm. + Bạn An đá quả bóng về phía cầu môn. + Quả bóng đập vào xà ngang rồi bật ra. + Em bé nằm trên đệm.	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 19	Trọng lượng của học sinh đó là :	

(0,75 điểm)	$P = 10m = 10.50 = 500 \text{ (N)}$	0,75 điểm
Câu 20 (2,0 điểm)	Vai trò của thực vật đối với đời sống con người - Cung cấp lương thực, thực phẩm. - Cho bóng mát và điều hòa khí hậu. - Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí. - Làm đồ dùng và nguyên liệu để sản xuất giấy.	0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm
Câu 21 (1,0 điểm)	- Phân biệt màu sắc và vòng cuống nấm: + Về màu sắc: Nấm độc thường có màu sắc sặc sỡ: Đỏ, tím, cam... + Về vòng cuống nấm thì chỉ xuất hiện ở nấm độc mà không có ở nấm thường	0,5 điểm 0,5 điểm

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II-ĐỀ 3
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

I. KHUNG MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 2
- **Thời gian làm bài:** 90 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- * **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			12
1.Một số nhiên liệu, lương thực – thực phẩm. Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp (8 tiết)	1	4	1	1					2	5	3,25
2. Đa dạng thế giới sống (8 tiết)		3	2	1			1		3	4	3,25
3. Lực trong đời sống. (9 tiết)		5		2	1				1	7	3,5
Số câu	1	12	3	4	1		1	0	6	16	22
Điểm số	1	3	2	1	2		1	0	6	4	10,0
% điểm số	40%		30%		20%		10%				10 điểm (100%)

II. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL	TN
1. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (3 tiết)						
– Một số vật liệu – Một số nhiên liệu – Một số nguyên liệu – Một số lương thực – thực phẩm	Nhận biết			3		
		- Nêu được các thể tồn tại của nhiên liệu		1		C1
		- Nhận biết 1 số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm		2		C2,3
	Thông hiểu			1		
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...				
		– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.		1		C4

	Vận dụng					
		– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.				
		– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.				
		– Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.				
	Vận dụng cao	- Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
2. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (5 tiết)						
	Nhận biết		1	1		
		– Nêu được khái niệm hỗn hợp.				
		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.		1		C5
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.				
		- Nêu khái niệm huyền phù, nhũ tương	1		C19	
	Thông hiểu		1			
		- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				

		- Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.				
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.	1		C20	
	Vận dụng					
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
1. Đa dạng thế giới sống (8 tiết)				3		
- Sự đa dạng nguyên sinh		- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.				
		- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.		1		C6
		- Nêu được một số lợi ích của thực vật trong đời sống.		1		C7

vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra. - Sự đa dạng của thực vật, động vật. - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên.	Nhận biết	- Nhận biết 1 số nhóm thực vật		1		C8
		- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.				
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)				
	Thông hiểu		2			
		- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.				
		- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.	1		C18	
		- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).	1		C17	

		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).		1	C9	
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
		- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
	Vận dụng	- Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				
		- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.				
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
		- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...	1		C22	

	Vận dụng cao	- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.				
		- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).				
		- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.				
		- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.				
		- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.				
		- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).				
Lực trong đời sống (9 tiết)				5		
– Lực và tác dụng của lực – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc – Ma sát	Nhận biết	- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.		1		C10
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
		- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.		1		C11
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				

– Lực cản của nước – Khối lượng và trọng lượng – Biến dạng của lò xo		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
		- Kể tên được ba loại lực ma sát.		1		C12
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.				
		- Biết được tác hại của lực ma sát		1		C13
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.				
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng.				
		- Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.				
		- Nêu được khái niệm trọng lượng.				
		- Nhận biết được lực hút của Trái Đất.		1		C14
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.				
		- Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.				
				1		
		- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				

Thông hiểu	- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
	- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.				
	- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
	- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				
	- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.				
	- Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
	- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
	- Chỉ ra được lực cản khác nhau trong các môi trường khác nhau		1		C15
	- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm trên thị trường.				
	- Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
	- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.				
	- Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				

			1	1		
		- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				
	Vận dụng	- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.		1		C16
		- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại.	1		C21	
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kỹ thuật.				
		- Vận dụng làm bài tập tính toán về biến dạng của lò xo.				

III. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm):

Câu 1: Nhiên liệu có thể tồn tại ở bao nhiêu thể?

- A. 2 thể. **B. 3 thể.** C. 4 thể. D. 5 thể.

Câu 2: Cây trồng nào sau đây **không** được xem là cây lương thực?

- A. Lúa gạo. B. Ngô. **C. Mía.** D. Lúa mì.

Câu 3: Trong các phương án sau, đâu là thực phẩm?

- A. Ngô. B. Lúa mì. **C. Thịt gà.** D. Khoai lang.

Câu 4: Lứa tuổi từ 11-15 là lứa tuổi có sự phát triển nhanh chóng về chiều cao. Chất quan trọng nhất cho sự phát triển của xương là

- A. carbohydrate. B. protein. **C. calcium.** D. chất béo.

Câu 5: Trong các chất sau, đâu là chất tinh khiết?

- A. Nước mắm. B. Sữa. C. Nước đường. **D. Nước cất.**

Câu 6: Những loài nấm độc thường có điểm đặc trưng nào sau đây?

- A. Tỏa ra mùi hương quyến rũ. B. Thường sống quanh các gốc cây.
C. Có màu sắc rất sặc sỡ. D. Có kích thước rất lớn.

Câu 7: Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách

- A. giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO₂. B. giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O₂.
C. giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO₂ và O₂. D. giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO₂.

Câu 8: Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây nào thuộc ngành hạt kín?

- A. Cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu. B. Cây nhãn, cây hoa ly, cây bào tằm, cây vạn tuế.
C. Cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. D. Cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

Câu 9: Thực vật có vai trò gì đối với động vật?

- A. Cung cấp thức ăn. B. Ngăn biến đổi khí hậu.

C. Giữ đất, giữ nước.

D. Cung cấp thức ăn, nơi ở.

Câu 10: Đơn vị của lực là

A. niuton.

B. mét.

C. giờ.

D. gam.

Câu 11: Dụng cụ dùng để đo lực là

A. cân.

B. đồng hồ.

C. thước dây.

D. lực kế.

Câu 12: Có mấy loại lực ma sát?

A. 2.

B. 1.

C. 4.

D. 3.

Câu 13: Trường hợp nào sau đây, ma sát là có hại?

A. Đi trên sàn đá hoa mới lau dễ bị ngã.

B. Xe ô tô bị lầy trong cát.

C. Giày đi mãi, đế bị mòn.

D. Bôi nhựa thông vào dây cung ở cần kéo nhị.

Câu 14: Các lực vẽ trong một mặt phẳng đứng dưới đây, lực nào có thể là lực hút của Trái Đất?



Câu 15: Tại sao đi lại trên mặt đất dễ dàng hơn khi đi lại dưới nước?

A. Vì khi đi dưới nước chịu lực cản của không khí.

B. Vì lực cản của nước lớn hơn lực cản của không khí.

C. Vì khi ở dưới nước ta bị Trái Đất hút nhiều hơn.

D. Vì không khí chuyển động còn nước thì đứng yên.

Câu 16: Mặt lốp xe có các khía rãnh nhằm mục đích

A. tăng ma sát.

- B. trang trí.
- C. tiết kiệm nguyên liệu.
- D. giảm ma sát.

B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

Câu 17. (1 điểm): Theo em, cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản của thực vật hạt kín có đặc điểm nào giúp chúng có mặt ở nhiều nơi và thích nghi với nhiều điều kiện môi trường?

Câu 18. (0,5 điểm): Bạn An và Lan cùng nhau ra quán mua một số đồ ăn, An bảo Lan trước khi mua bạn phải xem hạn sử dụng và quan sát màu sắc của đồ ăn cần mua. Lan tỏ ra khó hiểu hỏi bạn: Tại sao?

Bằng kiến thức đã học về bài Nấm em hãy thay An giải thích cho bạn Lan hiểu.

Câu 19.(1đ): Nêu khái niệm huyền phù, nhũ tương? Lấy ví dụ?

Câu 20. (0.5 điểm): Đun vỏ chanh trong nước, thu lấy hơi, làm lạnh hơi thu được hỗn hợp tinh dầu chanh và nước. Hãy trình bày cách để thu được tinh dầu chanh.

Câu 21. (1,5 điểm): Vì sao khi chạy thi ở các cự li dài, những vận động viên có kinh nghiệm thường chạy sau các vận động viên khác ở phần lớn thời gian, khi gần đến đích mới vượt lên chạy nước rút để về đích?

Câu 22. (1 điểm): Trong quá trình lấy nấm mốc ra khỏi mẫu vật để quan sát, em cần sử dụng những dụng cụ gì để đảm bảo an toàn sức khỏe? Giải thích lí do của việc sử dụng các dụng cụ đó?

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

I. TNKQ (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đ/A	B	C	C	C	D	C	C	C	D	A	D	D	C	C	B	A

Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 17 (1 điểm)	+ Thực vật hạt kín có cơ quan sinh dưỡng đa dạng về hình thái, trong thân có mạch dẫn phát triển. + Thực vật hạt kín sinh sản bằng hạt, hạt được bao bọc trong quả nên tránh được các tác động của môi trường. Quả và hạt đa dạng, nhiều kiểu phát tán khác nhau. - Nền thực vật hạt kín có mặt ở nhiều nơi.	0,25 0,5 0,25
Câu 18 (0,5 điểm)	- Khi mua đồ ăn, thức uống chúng ta cần quan tâm đến màu sắc và hạn sử dụng vì: Thực phẩm khi để lâu dễ xuất hiện nấm và sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm (thay đổi màu sắc, mùi vị...), có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng.	0,5
Câu 19 (1 điểm)	- Huyền phù gồm các hạt chất rắn lơ lửng trong chất lỏng VD: Nước phù sa, nước bột màu... - Nhũ tương gồm các giọt chất lỏng lơ lửng trong một chất lỏng khác VD: Sữa, hỗn hợp dầu ăn và nước...	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 20 (0,5 điểm)	- Hỗn hợp tinh dầu chanh và nước phân lớp, tinh dầu nhẹ hơn nước nổi lên trên. Để thu được tinh dầu chanh, ta dùng phễu chiết để tách riêng nước ra khỏi tinh dầu chanh (mở phễu từ từ để tách lớp nước ở dưới, tránh mở phễu nhanh làm mất tinh dầu , gây xáo trộn hỗn hợp)	0,5
Câu 21 (2 điểm)	- Vì khi chạy có lực cản của không khí. - Nếu chạy sau các vận động viên khác thì sẽ giảm được lực cản không khí, vẫn giữ được tốc độ, đỡ tốn sức, dành sức cho đoạn chạy nước rút.	0,5 1,5
Câu 22 (1 điểm)	- Khi lấy nấm mốc, cần sử dụng găng tay, khẩu trang, kính bảo vệ mắt. - Giải thích: Vì bào tử nấm mốc rất nhẹ, dễ dàng phát tán trong không khí và dễ gây kích ứng da khi tiếp xúc trực tiếp, nếu hít phải sẽ ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe.	0,5 0,5